

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	16 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	22 - 68

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 66/GPĐC-UBCK được cấp ngày 9 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Nguyễn Hiếu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Bà Dương Kim Chi	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Lê Minh Hiền	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, chức danh Tổng Giám đốc, được ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2020/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 8 năm 2020.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### **CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



Số tham chiếu: 60752721/22621678-SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.345.845.715.618</b>	<b>2.514.895.660.024</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>3.338.827.628.189</b>	<b>2.511.954.686.741</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	177.167.211.904	582.254.424.536
111.1	1.1 Tiền		171.167.211.904	482.254.424.536
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	100.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7	749.500.318.122	497.292.476.656
114	3. Các khoản cho vay	7	2.360.957.318.675	1.453.872.727.915
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7	68.962.621.000	-
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7	(44.087.345.374)	(44.087.345.374)
117	6. Các khoản phải thu	8	8.575.153.403	9.612.884.685
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		4.459.080.000	6.141.978.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		4.116.073.403	3.470.906.685
117.3	6.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận		333.460.912	97.343.733
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.782.612.491	3.373.562.952
118	7. Trả trước cho người bán	8	5.510.549.243	1.821.797.251
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	12.209.127.810	10.970.504.329
122	9. Các khoản phải thu khác	8	2.010.881.884	2.195.425.221
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.018.087.429</b>	<b>2.940.973.283</b>
131	1. Tạm ứng		429.092.162	329.274.066
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.542.559.600	29.393.100
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.955.422.856	2.550.538.995
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		81.400.000	21.400.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	9.612.811	10.367.122



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>126.900.478.856</b>	<b>53.459.927.125</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>65.800.000.000</b>	-
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		65.800.000.000	-
212.2	1.1 Đầu tư vào công ty con		40.800.000.000	-
212.4	1.2 Đầu tư dài hạn khác		25.000.000.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>21.848.988.736</b>	<b>19.168.541.889</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	17.448.113.681	13.894.116.239
222	1.1 Nguyên giá		57.602.597.273	54.049.433.610
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(40.154.483.592)	(40.155.317.371)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.400.875.055	5.274.425.650
228	2.1 Nguyên giá		20.017.349.791	20.017.349.791
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(15.616.474.736)	(14.742.924.141)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>2.054.250.000</b>	-
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>37.197.240.120</b>	<b>34.291.385.236</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	3.404.183.884	3.459.037.920
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.793.056.236	832.347.316
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	15	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.472.746.194.474</b>	<b>2.568.355.587.149</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.052.753.805.559</b>	<b>1.402.839.017.010</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>2.033.487.283.155</b>	<b>1.390.463.539.965</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	16	142.941.000.000	69.594.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		142.941.000.000	69.594.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	17	1.642.503.000.000	1.206.915.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	5.699.281.400	2.927.753.835
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	19	140.188.191.274	22.786.981.812
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.888.678.000	1.729.878.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	38.117.830.512	24.570.650.894
323	7. Phải trả người lao động		708.620.344	18.385.694.326
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	48.079.963.718	12.242.250.356
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	12.360.717.907	31.311.330.742
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>19.266.522.404</b>	<b>12.375.477.045</b>
353	1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		573.358.000	612.633.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	18.693.164.404	11.762.844.045
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.419.992.388.915</b>	<b>1.165.516.570.139</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>1.419.992.388.915</b>	<b>1.165.516.570.139</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		9.240.118.792	9.240.118.792
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		7.644.261.000	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		22.861.758.906	22.861.758.906
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		22.861.758.906	22.861.758.906
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		356.385.431.311	109.553.873.535
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		278.616.337.242	97.712.005.131
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		77.769.094.069	11.841.868.404
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.472.746.194.474</b>	<b>2.568.355.587.149</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành ( <i>cổ phiếu</i> )	24.2	100.099.906	100.099.906
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	25.1	155.361.110.000	146.030.340.000
	2.1 <i>Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		151.769.110.000	143.830.070.000
	2.2 <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		3.592.000.000	2.200.000.000
	2.3 <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		-	270.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	25.2	153.340.000	1.931.610.000
	3.1 <i>Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		2.950.000	2.990.000
	3.2 <i>Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		150.390.000	1.928.620.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	32.521.000.000	3.500.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	25.4	58.639.070.000	88.299.890.000
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		2.868.540.000	80.000

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25.5	1.786.702.949	1.662.263.135
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.410.758.471	1.292.454.670
021.2	b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		11.177.017	7.882.843
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		224.286.522	231.987.522
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		113.664.072	107.346.314
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		26.816.754	22.591.366
021.7	f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư		113	420
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.6	4.275.024	6.102.318
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.957.398	6.077.118
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		317.626	25.200
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.7	20.602.373	21.243.453
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.8	53.160.040	420.825



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	25.9	1.464.508.856.168	1.106.260.893.503
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.454.699.165.007	1.064.579.545.897
027.1	5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		6.533.068.170	22.680.648.936
029	5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.802.002.865	17.176.996.823
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		2.115.596.633	16.733.847.952
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		686.406.232	443.148.871
030	5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		474.620.126	1.823.701.847
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.10	1.461.862.499.187	1.103.464.990.357
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.459.453.428.924	1.100.332.191.914
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.409.070.263	3.132.798.443
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.11	2.646.356.981	2.795.903.146

Người lập:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		195.065.392.758	15.878.602.634
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	157.979.193.173	10.469.653.283
01.2	1.2 Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	34.651.601.797	4.031.210.126
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	2.434.597.788	1.377.739.225
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	125.294.401.561	92.824.915.897
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		133.739.315.452	42.895.432.636
07	4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		55.800.000.000	6.000.000.000
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.361.959.230	4.071.422.069
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.730.090.908	2.105.272.727
11	7. Thu nhập hoạt động khác		3.479.392.536	778.404.729
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>520.470.552.445</b>	<b>164.554.050.692</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		27.418.985.936	(30.362.114.980)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	(3.389.425.051)	(18.201.390.752)
21.2	1.2 Giảm/(tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	31.275.623.868	(11.909.319.054)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(467.212.881)	(251.405.174)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	(68.980.818.692)	(46.894.535.207)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	(4.427.665.338)	(964.717.105)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(78.143.586.526)	(30.321.855.920)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	(18.393.942.671)	-
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	(1.316.520.289)
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	(3.535.539.369)	(4.101.179.573)
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	(9.151.360.335)	(4.816.037.139)
32	9. Chi phí hoạt động khác	33	(9.917.798.942)	(5.300.173.866)
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(165.131.725.937)</b>	<b>(124.077.134.079)</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		195.000.000	54.000.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		13.511.607.307	6.094.927.629
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>13.706.607.307</b>	<b>6.148.927.629</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(681.000.000)	(1.545.000.000)
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>(681.000.000)</b>	<b>(1.545.000.000)</b>
<b>62</b>	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>34</b>	<b>(58.360.710.075)</b>	<b>(28.647.629.343)</b>
<b>70</b>	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>310.003.723.740</b>	<b>16.433.214.899</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		480.907.989	50.028.403
72	2. Chi phí khác		(57.500.093)	(100.000)
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>423.407.896</b>	<b>49.928.403</b>
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>310.427.131.636</b>	<b>16.483.143.302</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		244.499.905.971	24.361.252.230
92	2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện		65.927.225.665	(7.878.108.928)
<b>100</b>	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>35</b>	<b>(63.595.573.860)</b>	<b>(3.469.790.620)</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.2	(56.665.253.501)	(2.663.548.595)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.3	(6.930.320.359)	(806.242.025)
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>246.831.557.776</b>	<b>13.013.352.682</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
<b>300</b>	<b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	36	7.644.261.000	-
<b>400</b>	<b>Tổng thu nhập toàn diện khác</b>		<b>7.644.261.000</b>	<b>-</b>

Người lập:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>310.427.131.636</b>	<b>16.483.143.302</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(14.487.002.082)</b>	<b>(5.103.543.507)</b>
03	- Khấu hao TSCĐ		3.532.951.353	3.071.765.280
04	- Các khoản dự phòng	7.4	-	(3.641)
05	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	16	35.000.000	467.000.000
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.938.880.032)	(6.094.927.629)
08	- Dự thu tiền lãi	8	(4.116.073.403)	(2.547.377.517)
10	<b>3. (Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>(31.275.623.868)</b>	<b>11.909.319.054</b>
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	(31.275.623.868)	11.909.319.054
18	<b>4. Tăng các khoản doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(34.651.601.797)</b>	<b>(4.031.210.126)</b>
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	(34.651.601.797)	(4.031.210.126)
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(1.053.717.559.653)</b>	<b>153.769.990.548</b>
31	- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(186.280.615.801)	(146.978.743.638)
33	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay		(907.084.590.760)	315.140.880.952
34	- Tăng các tài sản tài chính AFS		(61.318.360.000)	-
35	- Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính	8	1.682.898.000	(30.673.040.500)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.470.906.685	3.707.319.372
37	- Tăng các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(1.238.623.481)	(6.932.491.185)
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(3.504.208.655)	281.041.189
40	- Tăng các tài sản khác		(1.617.376.249)	(262.761.151)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		35.837.713.362	6.498.642.846
42	- Tăng chi phí trả trước		(5.365.592.781)	(723.984.396)
43	- Thuế TNDN đã nộp		(49.689.825.337)	(31.468.933)
45	- Tăng phải trả cho người bán		117.401.209.462	16.566.133.950
47	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		6.571.751.454	(566.971.092)
48	- Giảm phải trả người lao động		(17.677.073.982)	(3.691.257.000)
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		15.094.228.430	1.436.690.134
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(823.704.655.764)</b>	<b>173.027.699.271</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(8.267.648.200)	(4.725.267.100)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		427.272.725	-
63	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác		(65.800.000.000)	-
65	4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		13.511.607.307	6.094.927.629
<b>70</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(60.128.768.168)</b>	<b>1.369.660.529</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
73	1. Tiền vay gốc		2.530.636.000.000	1.431.365.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		2.530.636.000.000	1.431.365.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.021.736.000.000)	(1.517.856.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(2.021.736.000.000)	(1.517.856.000.000)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.153.788.700)	(33.059.651.600)
<b>80</b>	<b>Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>478.746.211.300</b>	<b>(119.550.651.600)</b>
<b>90</b>	<b>(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>(405.087.212.632)</b>	<b>54.846.708.200</b>
<b>101</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>5</b>	<b>582.254.424.536</b>	<b>300.264.521.223</b>
101.1	1. Tiền		482.254.424.536	300.264.521.223
101.2	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	-
<b>103</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>5</b>	<b>177.167.211.904</b>	<b>355.111.229.423</b>
103.1	1. Tiền		171.167.211.904	355.111.229.423
103.2	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	-



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B03b-CTCK

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.323.178.419.782	2.084.444.248.643
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.337.553.413.740)	(2.085.033.057.960)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		58.841.881.479.561	21.984.119.406.343
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		328.669.311.044	156.010.542.162
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(58.796.578.752.261)	(21.971.767.651.201)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		708.520.117.723	270.391.465.982
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(709.869.199.444)	(270.228.275.312)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>358.247.962.665</b>	<b>167.936.678.657</b>
<b>30</b>	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>25.9</b>	<b>1.106.260.893.503</b>	<b>319.843.095.175</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.106.260.893.503	319.843.095.175
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.087.260.194.833	318.353.715.761
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		22.680.648.936	4.734.497.646
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		17.176.996.823	1.311.732.093
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.823.701.847	177.647.321

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B03b-CTCK

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
<b>40</b>	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>25.9</b>	<b>1.464.508.856.168</b>	<b>487.779.773.832</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.464.508.856.168	487.779.773.832
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.461.232.233.177	486.716.013.065
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		6.533.068.170	16.943.962.559
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.802.002.865	722.922.776
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		474.620.126	340.837.991

Người lập:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792	-	-	-	-	1.010.239.178.792	1.010.239.178.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.000.999.060.000	1.000.999.060.000	-	-	-	-	1.000.999.060.000	1.000.999.060.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		9.240.118.792	9.240.118.792	-	-	-	-	9.240.118.792	9.240.118.792
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.356.644.767	22.861.758.906	-	-	-	-	15.356.644.767	22.861.758.906
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.356.644.767	22.861.758.906	-	-	-	-	15.356.644.767	22.861.758.906
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	7.644.261.000	-	-	7.644.261.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối		4.491.790.835	109.553.873.535	20.891.461.610	(7.878.108.928)	246.831.557.776	-	17.505.143.517	356.385.431.311
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		78.465.916.697	97.712.005.131	20.891.461.610	-	180.904.332.111	-	99.357.378.307	278.616.337.242
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(73.974.125.862)	11.841.868.404	-	(7.878.108.928)	65.927.225.665	-	(81.852.234.790)	77.769.094.069
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24</b>	<b>1.045.444.259.161</b>	<b>1.165.516.570.139</b>	<b>20.891.461.610</b>	<b>(7.878.108.928)</b>	<b>254.475.818.776</b>	<b>-</b>	<b>1.058.457.611.843</b>	<b>1.419.992.388.915</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	7.644.261.000	-	-	7.644.261.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37</b>	-	-	-	-	<b>7.644.261.000</b>	-	-	<b>7.644.261.000</b>

Người lập:



Bả Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Lê Minh Hiền  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 66/GPĐC-UBCK được cấp ngày 9 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 334 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 266 người).

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### *Quy mô vốn*

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.999.060.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.419.992.388.915 VND và tổng tài sản là 3.472.746.194.474 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư vấn chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

### Công ty con

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long ("Việt Long")	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	51%

Việt Long là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005757 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

### 4.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

### 4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

#### *Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

### 4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

### 4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

### 4.13 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.14 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

### 4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.17 Lợi ích của nhân viên

#### 4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5 % lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### 4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### 4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.23 *Vốn chủ sở hữu*

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.23 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

#### *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

### 4.24 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4.25 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

### 4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND
<b>Tiền</b>	<b>171.167.211.904</b>	<b>482.254.424.536</b>
Tiền mặt tại quỹ	49.231.774	78.962.012
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	31.822.059.062	468.785.684.766
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	139.295.921.068	13.389.777.758
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
	<b>177.167.211.904</b>	<b>582.254.424.536</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	<b>55.467.843</b>	<b>4.795.193.354.715</b>
- Cổ phiếu	51.628.738	1.720.999.360.942
- Trái phiếu	3.839.075	3.074.193.465.923
- Chứng khoán khác	30	527.850
b. Của nhà đầu tư	<b>3.325.173.061</b>	<b>77.216.745.465.437</b>
- Cổ phiếu	3.200.953.028	76.016.031.663.340
- Trái phiếu	4.623.133	471.914.902.097
- Chứng khoán khác	119.596.900	728.798.900.000
	<b>3.380.640.904</b>	<b>82.011.938.820.152</b>

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá trị gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	477.411.506.665	570.628.549.680	182.608.923.961	241.033.295.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	139.483.323.617	124.517.555.380	218.239.761.243	172.437.219.880
Trái phiếu niêm yết	9.994.486.400	9.990.100.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	44.841.907.371	44.364.113.062	84.601.923.048	83.821.960.926
	<b>671.731.224.053</b>	<b>749.500.318.122</b>	<b>485.450.608.252</b>	<b>497.292.476.656</b>

### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị đánh giá lại VND</i>	<i>Giá trị gốc VND</i>	<i>Giá trị đánh giá lại VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	<b>61.318.360.000</b>	<b>68.962.621.000</b>	-	-



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (iii) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	1.777.697.051.722	(44.087.345.374)	1.733.609.706.348	1.257.337.721.141	(44.087.345.374)	1.213.250.375.767
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (ii)	583.260.266.953	-	583.260.266.953	196.535.006.774	-	196.535.006.774
	<b>2.360.957.318.675</b>	<b>(44.087.345.374)</b>	<b>2.316.869.973.301</b>	<b>1.453.872.727.915</b>	<b>(44.087.345.374)</b>	<b>1.409.785.382.541</b>

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 2.388.449.230.000 VND và 2.059.537.330.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 7.271.920.541.460 VND và 5.138.578.862.700 VND.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021					Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
			Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND			Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>										
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>										
OCB	91.081.395.310	122.248.720.100	31.167.324.790	-	122.248.720.100	-	-	-	-	-
MSN	69.659.631.924	75.521.959.000	5.862.327.076	-	75.521.959.000	378.450	444.500	66.050	-	444.500
HSG	66.422.780.120	85.965.643.400	19.542.863.280	-	85.965.643.400	4.626.897	7.663.900	3.037.003	-	7.663.900
NKG	53.102.543.070	57.551.286.500	4.448.743.430	-	57.551.286.500	188.612	195.000	6.388	-	195.000
CTG	41.646.560.180	42.227.297.900	580.737.720	-	42.227.297.900	928.760	1.243.800	315.040	-	1.243.800
PC1	31.814.972.356	33.775.866.500	1.960.894.144	-	33.775.866.500	12.511.225.871	15.368.230.750	2.857.004.879	-	15.368.230.750
PHR	31.619.808.086	35.044.739.000	3.424.930.914	-	35.044.739.000	176.310	189.000	12.690	-	189.000
HPG	20.293.284.790	34.856.178.500	14.562.893.710	-	34.856.178.500	9.812.432.470	10.373.940.200	561.507.730	-	10.373.940.200
MBB	17.568.583.252	21.957.511.950	4.388.928.698	-	21.957.511.950	5.756.552	6.739.000	982.448	-	6.739.000
DRC	10.595.763.257	12.121.507.750	1.525.744.493	-	12.121.507.750	11.636.544.898	13.077.896.850	1.441.351.952	-	13.077.896.850
Cổ phiếu khác	43.606.184.320	49.357.839.080	5.971.107.037	(219.452.277)	49.357.839.080	148.636.665.141	202.196.752.850	53.946.792.526	(386.704.817)	202.196.752.850
	<b>477.411.506.665</b>	<b>570.628.549.680</b>	<b>93.436.495.292</b>	<b>(219.452.277)</b>	<b>570.628.549.680</b>	<b>182.608.923.961</b>	<b>241.033.295.850</b>	<b>58.811.076.706</b>	<b>(386.704.817)</b>	<b>241.033.295.850</b>
<b>2. Cổ phiếu chưa niêm yết</b>										
QNS	135.000.000.000	122.700.000.000	-	(12.300.000.000)	122.700.000.000	147.400.000.000	131.655.000.000	-	(15.745.000.000)	131.655.000.000
DORU										
FOAM	4.450.000.000	1.800.000.000	-	(2.650.000.000)	1.800.000.000	4.450.000.000	1.800.000.000	-	(2.650.000.000)	1.800.000.000
Cổ phiếu khác	33.323.617	17.555.380	3.544.512	(19.312.749)	17.555.380	66.389.761.243	38.982.219.880	3.143.522	(27.410.684.885)	38.982.219.880
	<b>139.483.323.617</b>	<b>124.517.555.380</b>	<b>3.544.512</b>	<b>(14.969.312.749)</b>	<b>124.517.555.380</b>	<b>218.239.761.243</b>	<b>172.437.219.880</b>	<b>3.143.522</b>	<b>(45.805.684.885)</b>	<b>172.437.219.880</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021					Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)</b>										
<b>3. Trái phiếu niêm yết</b>										
MSR11 8001	9.994.486.400	9.990.100.000	-	(4.386.400)	9.990.100.000	-	-	-	-	-
	<b>9.994.486.400</b>	<b>9.990.100.000</b>	<b>-</b>	<b>(4.386.400)</b>	<b>9.990.100.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4. Trái phiếu chưa niêm yết</b>										
HTNB2 021002	31.009.165.581	30.873.889.120	-	(135.276.461)	30.873.889.120	-	-	-	-	-
HTQN B2124 01	11.818.908.048	11.454.166.899	-	(364.741.149)	11.454.166.899	-	-	-	-	-
HTQN B2124 02	1.007.000.000	1.032.782.221	25.782.221	-	1.032.782.221	-	-	-	-	-
NOVA LAND-06	1.006.833.742	1.003.274.822	-	(3.558.920)	1.003.274.822	84.601.923.048	83.821.960.926	-	(779.962.122)	83.821.960.926
	<b>44.841.907.371</b>	<b>44.364.113.062</b>	<b>25.782.221</b>	<b>(503.576.530)</b>	<b>44.364.113.062</b>	<b>84.601.923.048</b>	<b>83.821.960.926</b>	<b>-</b>	<b>(779.962.122)</b>	<b>83.821.960.926</b>
	<b>671.731.224.053</b>	<b>749.500.318.122</b>	<b>93.465.822.025</b>	<b>(15.696.727.956)</b>	<b>749.500.318.122</b>	<b>485.450.608.252</b>	<b>497.292.476.656</b>	<b>58.814.220.228</b>	<b>(46.972.351.824)</b>	<b>497.292.476.656</b>
<b>II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>										
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>										
DBC	61.318.360.000	68.962.621.000	7.644.261.000	-	68.962.621.000	-	-	-	-	-
	<b>61.318.360.000</b>	<b>68.962.621.000</b>	<b>7.644.261.000</b>	<b>-</b>	<b>68.962.621.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng		Giá trị dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Mức trích lập dự phòng kỳ này VND
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND			
<b>Các khoản cho vay</b>					
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	1.777.697.051.722	1.733.609.706.348	44.087.345.374	44.087.345.374	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	583.260.266.953	583.260.266.953	-	-	-
	<b>2.360.957.318.675</b>	<b>2.316.869.973.301</b>	<b>44.087.345.374</b>	<b>44.087.345.374</b>	-



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	4.459.080.000	6.141.978.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	4.116.073.403	3.470.906.685
- Phải thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận	333.460.912	97.343.733
- Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	3.782.612.491	3.373.562.952
Trả trước cho người bán	5.510.549.243	1.821.797.251
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	12.209.127.810	10.970.504.329
- Phải thu phí lưu ký	8.139.438.820	8.641.736.696
- Phải thu khác	4.069.688.990	2.328.767.633
Các khoản phải thu khác	2.010.881.884	2.195.425.221
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
	<b>26.327.503.862</b>	<b>22.622.403.008</b>

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Các khoản phải thu khác					
- Văn Thiên Hùng	1.978.208.478	1.978.208.478	1.978.208.478		- 1.978.208.478

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.955.422.856	2.550.538.995
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	1.156.767.483	325.308.832
- Thiết bị văn phòng	1.004.340.844	710.021.238
- Bảo hiểm nhân viên	656.937.416	227.289.287
- Chi phí cải tạo văn phòng	20.023.124	140.161.904
- Các dịch vụ khác	2.117.353.989	1.147.757.734
Chi phí trả trước dài hạn	3.793.056.236	832.347.316
- Cải tạo văn phòng	3.474.244.442	532.396.579
- Các dịch vụ khác	318.811.794	299.950.737
	<b>8.748.479.092</b>	<b>3.382.886.311</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Đầu tư vào công ty con	40.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Long	40.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	25.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam	25.000.000.000	-
	<u><b>65.800.000.000</b></u>	<u>-</u>

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Phương tiện vận tải VND</u>	<u>Thiết bị văn phòng VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.597.245.900	47.452.187.710	54.049.433.610
Tăng trong kỳ	1.955.860.000	4.257.538.200	6.213.398.200
Thanh lý trong kỳ	<u>(1.335.101.500)</u>	<u>(1.325.133.037)</u>	<u>(2.660.234.537)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>7.218.004.400</u>	<u>50.384.592.873</u>	<u>57.602.597.273</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.092.290.778	36.063.026.593	40.155.317.371
Khấu hao trong kỳ	456.027.030	2.203.373.728	2.659.400.758
Thanh lý trong kỳ	<u>(1.335.101.500)</u>	<u>(1.325.133.037)</u>	<u>(2.660.234.537)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.213.216.308</u>	<u>36.941.267.284</u>	<u>40.154.483.592</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>2.504.955.122</u>	<u>11.389.161.117</u>	<u>13.894.116.239</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>4.004.788.092</u>	<u>13.443.325.589</u>	<u>17.448.113.681</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.127.136.397 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 28.251.335.434 đồng).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm vi tính VND</i>	<i>Nhãn hiệu VND</i>	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.285.509.916	307.500.192	1.647.410.251	502.503.782	14.742.924.141
Hao mòn trong kỳ	859.112.095	-	14.438.500	-	873.550.595
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	13.144.622.011	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	15.616.474.736
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.259.987.150	-	14.438.500	-	5.274.425.650
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.400.875.055	-	-	-	4.400.875.055

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.757.841.628 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.661.460.628 đồng).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 13. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

## 14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
Tiền lãi	6.415.490.714	6.415.490.714
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

## 15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng nước ngoài (i)	2,69 - 3,31	69.594.000.000	401.631.000.000	(328.319.000.000)	35.000.000	142.941.000.000
- Vay ngân hàng trong nước	4,20 - 7,50	-	1.372.000.000.000	(1.372.000.000.000)	-	-
		<b>69.594.000.000</b>	<b>1.773.631.000.000</b>	<b>(1.700.319.000.000)</b>	<b>35.000.000</b>	<b>142.941.000.000</b>

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là các khoản vay tín chấp bằng ngoại tệ với số dư nợ gốc là 6.200.000 USD, kỳ hạn vay không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

## 17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn					
- Phát hành cho cá nhân	8,50 - 9,50	480.415.000.000	285.005.000.000	(205.917.000.000)	559.503.000.000
- Phát hành cho tổ chức	8,80 - 9,50	726.500.000.000	775.000.000.000	(418.500.000.000)	1.083.000.000.000
		<b>1.206.915.000.000</b>	<b>1.060.005.000.000</b>	<b>(624.417.000.000)</b>	<b>1.642.503.000.000</b>

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 VND và kỳ hạn một năm từ ngày phát hành.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

## 19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả giao dịch mua chứng khoán giao dịch trên UPCoM	135.000.000.000	-
Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết	3.839.135.000	18.730.000.000
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	1.349.056.274	4.056.981.812
	<b>140.188.191.274</b>	<b>22.786.981.812</b>

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.891.581.728	56.665.253.501	(49.689.825.337)	21.867.009.892
Thuế giá trị gia tăng	240.033.680	769.091.209	(889.118.163)	120.006.726
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	7.033.862.943	41.201.637.481	(35.387.066.503)	12.848.433.921
Thuế thu nhập cá nhân	2.270.246.404	12.417.376.767	(12.071.355.832)	2.616.267.339
- Phải trả	2.280.613.526	-	-	2.625.880.150
- Phải thu	(10.367.122)	-	-	(9.612.811)
Thuế nhà thầu	124.559.017	2.081.129.898	(1.549.189.092)	656.499.823
Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	<b>24.560.283.772</b>	<b>113.140.488.856</b>	<b>(99.592.554.927)</b>	<b>38.108.217.701</b>
Trong đó:				
- Phải thu	(10.367.122)			(9.612.811)
- Phải trả	24.570.650.894			38.117.830.512

## 21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Trích trước lương bổ sung	35.000.000.000	-
Lãi trái phiếu và lãi vay	8.108.244.705	7.537.165.161
Thù lao Hội đồng Quản trị	3.990.000.000	1.700.000.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	584.269.013	609.090.993
Trích trước chi phí hoạt động tập thể	-	2.000.000.002
Các khoản khác	397.450.000	395.994.200
	<b>48.079.963.718</b>	<b>12.242.250.356</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả cổ tức	11.269.864.172	30.463.378.900
- Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	309.590.200	30.463.378.900
- Phải trả hộ lãi trái phiếu của tổ chức phát hành	10.960.273.972	-
Các khoản khác	1.090.853.735	847.951.842
	<b>12.360.717.907</b>	<b>31.311.330.742</b>

Chi tiết biến động phải trả cổ tức trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Số dư đầu kỳ	30.463.378.900	33.493.598.500
Cổ tức bằng tiền công bố trong kỳ		
- <i>Tạm ứng cổ tức năm 2020 (i)</i>	-	30.029.971.800
Cổ tức các năm đã trả	(30.153.788.700)	(33.060.191.400)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>309.590.200</b>	<b>30.463.378.900</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông ngày 28 tháng 5 năm 2020, mức trả cổ tức dự kiến cho năm 2020 là 3% trên vốn điều lệ 1.000.999.060.000 đồng. Theo đó, ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức năm 2020 ở mức 3% mệnh giá (1 cổ phiếu nhận cổ tức 300 đồng) cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 19 tháng 1 năm 2021 và đã thực hiện chi trả trong tháng 1 năm 2021.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông ngày 7 tháng 4 năm 2021, mức trả cổ tức cho năm 2021 là 8% trên vốn điều lệ 1.000.999.060.000 đồng. Trong đó, đã tạm ứng cổ tức ở mức 3% mệnh giá và thực hiện chi trả trong tháng 1 năm 2021. Ngày 25 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 ở mức 5% mệnh giá, ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

## 23. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	93.465.822.025	58.814.220.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	<b>18.693.164.404</b>	<b>11.762.844.045</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	278.616.337.242	97.712.005.131
Lợi nhuận chưa thực hiện	77.769.094.069	11.841.868.404
	<b>356.385.431.311</b>	<b>109.553.873.535</b>

### 24.2 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.000.999.060.000	9.240.118.792	22.861.758.906	22.861.758.906	-	109.553.873.535	1.165.516.570.139
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	246.831.557.776	246.831.557.776
Thu nhập toàn diện khác sau thuế TNDN	-	-	-	-	7.644.261.000	-	7.644.261.000
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>1.000.999.060.000</b>	<b>9.240.118.792</b>	<b>22.861.758.906</b>	<b>22.861.758.906</b>	<b>7.644.261.000</b>	<b>356.385.431.311</b>	<b>1.419.992.388.915</b>

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Nguyễn Miên Tuấn	17.810.953	178.109.530.000	17,79
Nguyễn Xuân Đô	17.000.000	170.000.000.000	16,98
Nguyễn Hoàng Hiệp	17.000.000	170.000.000.000	16,98
Phạm Mỹ Linh	11.921.276	119.212.760.000	11,91
Các cổ đông khác	36.367.677	363.676.770.000	36,34
	<b>100.099.906</b>	<b>1.000.999.060.000</b>	<b>100,00</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 24.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	100.099.906 <i>100.099.906</i>	100.099.906 <i>100.099.906</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán <i>Cổ phiếu thường</i>	100.099.906 <i>100.099.906</i>	100.099.906 <i>100.099.906</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	100.099.906 <i>100.099.906</i>	100.099.906 <i>100.099.906</i>

## 25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### 25.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	151.769.110.000	143.830.070.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.592.000.000	2.200.000.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	270.000
	<b>155.361.110.000</b>	<b>146.030.340.000</b>

### 25.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.950.000	2.990.000
Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng	150.390.000	1.928.620.000
	<b>153.340.000</b>	<b>1.931.610.000</b>

### 25.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	<i>Theo mệnh giá</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính chờ về	<b>32.521.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký	<b>58.639.070.000</b>	<b>88.299.890.000</b>

### 25.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng	1.410.758.471	1.292.454.670
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	11.177.017	7.882.843
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	224.286.522	231.987.522
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	113.664.072	107.346.314
Tài sản tài chính chờ thanh toán	26.816.754	22.591.366
Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	113	420
	<b>1.786.702.949</b>	<b>1.662.263.135</b>

### 25.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.957.398	6.077.118
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	317.626	25.200
	<b>4.275.024</b>	<b>6.102.318</b>

### 25.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu	<b>20.602.373</b>	<b>21.243.453</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 25.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu	<b>53.160.040</b>	<b>420.825</b>

### 25.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.454.699.165.007	1.064.579.545.897
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.452.290.094.744	1.061.446.747.454
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.409.070.263	3.132.798.443
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	6.533.068.170	22.680.648.936
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.802.002.865	17.176.996.823
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.115.596.633	16.733.847.952
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	686.406.232	443.148.871
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	474.620.126	1.823.701.847
	<b>1.464.508.856.168</b>	<b>1.106.260.893.503</b>

### 25.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.459.453.428.924	1.100.332.191.914
- Nhà đầu tư trong nước	2.409.070.263	3.132.798.443
- Nhà đầu tư nước ngoài		
	<b>1.461.862.499.187</b>	<b>1.103.464.990.357</b>

### 25.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức	<b>2.646.356.981</b>	<b>2.795.903.146</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	157.979.193.173	10.469.653.283
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(3.389.425.051)	(18.201.390.752)
	<b>154.589.768.122</b>	<b>(7.731.737.469)</b>

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	16.186.100	622.976.827.000	483.482.009.296	139.494.817.704	(7.846.090.648)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.086.100	231.975.760.000	225.835.682.561	6.140.077.439	114.353.179
3	Trái phiếu niêm yết	380.000	37.995.200.000	38.170.773.600	(175.573.600)	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.509.368	1.522.939.170.579	1.513.808.724.000	9.130.446.579	-
		<b>26.161.568</b>	<b>2.415.886.957.579</b>	<b>2.261.297.189.457</b>	<b>154.589.768.122</b>	<b>(7.731.737.469)</b>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 26.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

				Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	
Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL				34.651.601.797	4.031.210.126	
Giảm/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL				31.275.623.868	(11.909.319.054)	
				<b>65.927.225.665</b>	<b>(7.878.108.928)</b>	
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
1	Cổ phiếu niêm yết	477.411.506.665	570.628.549.680	93.217.043.015	58.424.371.889	34.792.671.126
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	139.483.323.617	124.517.555.380	(14.965.768.237)	(45.802.541.363)	30.836.773.126
3	Trái phiếu niêm yết	9.994.486.400	9.990.100.000	(4.386.400)	-	(4.386.400)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	44.841.907.371	44.364.113.062	(477.794.309)	(779.962.122)	302.167.813
		<b>671.731.224.053</b>	<b>749.500.318.122</b>	<b>77.769.094.069</b>	<b>11.841.868.404</b>	<b>65.927.225.665</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	2.288.624.515	5.819.284
Lãi tiền gửi	145.973.273	1.371.919.941
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	125.294.401.561	92.824.915.897
	<b>127.728.999.349</b>	<b>94.202.655.122</b>

## 27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	68.980.818.692	46.894.538.848
Hoàn nhập dự phòng suy giảm cho vay ký quỹ	-	(3.641)
	<b>68.980.818.692</b>	<b>46.894.535.207</b>

## 28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	4.118.403.588	739.863.652
Chi phí thuê văn phòng	157.250.958	139.052.001
Chi phí khác	152.010.792	85.801.452
	<b>4.427.665.338</b>	<b>964.717.105</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	44.338.707.888	14.288.530.571
Chi phí giao dịch chứng khoán	20.963.287.923	6.951.629.972
Chi phí thuê văn phòng	3.522.088.819	3.406.232.080
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	5.695.149.889	2.089.170.531
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	479.325.000	479.325.000
Chi phí khác	3.145.027.007	3.106.967.766
	<b>78.143.586.526</b>	<b>30.321.855.920</b>

## 30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH, ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Chi phí môi giới, hoa hồng đối tác	16.955.942.671	-
Chi phí lương doanh số	1.438.000.000	-
	<b>18.393.942.671</b>	-

## 31. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.932.362.812	3.612.068.822
Chi phí khác	603.176.557	489.110.751
	<b>3.535.539.369</b>	<b>4.101.179.573</b>

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	8.414.171.783	4.110.647.519
Chi phí thuê văn phòng	322.181.404	276.905.564
Chi phí khác	415.007.148	428.484.056
	<b>9.151.360.335</b>	<b>4.816.037.139</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	8.328.473.695	4.251.266.865
Chi phí thuê văn phòng	578.105.895	628.425.325
Chi phí khác	1.011.219.352	420.481.676
	<b>9.917.798.942</b>	<b>5.300.173.866</b>

## 34. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	38.820.285.717	18.396.876.194
Chi phí Hội đồng quản trị	4.128.888.887	-
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.053.626.353	2.592.440.280
Chi phí thuê văn phòng	2.778.071.764	2.114.352.744
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.451.375.583	917.301.377
Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	1.292.345.963	814.335.860
Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	771.428.276	789.658.068
Chi phí khác	6.064.687.532	3.022.664.820
	<b>58.360.710.075</b>	<b>28.647.629.343</b>

## 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 35.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.665.253.501	2.663.548.595
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.930.320.359	806.242.025
	<b>63.595.573.860</b>	<b>3.469.790.620</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>310.427.131.636</b>	<b>16.483.143.302</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	62.085.426.326	3.296.628.660
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.259.438.807</b>	<b>174.325.817</b>
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	1.259.438.807	174.325.817
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>7.167.704.832</b>	<b>807.405.882</b>
Thu nhập từ cổ tức	149.291.273	1.163.857
Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	6.930.320.359	806.242.025
Hoàn nhập chi phí	88.093.200	-
<b>Số tiền nộp thêm sau quyết toán</b>	<b>488.093.200</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>56.665.253.501</b>	<b>2.663.548.595</b>

### 35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	<b>18.693.164.404</b>	<b>11.762.844.045</b>	6.930.320.359	806.242.025
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>6.930.320.359</b>	<b>806.242.025</b>

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 36. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		- 7.644.261.000		- 7.644.261.000

## 37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	7.644.261.000	-
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	7.644.261.000	-
	<b>7.644.261.000</b>	<b>-</b>

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Xuân Đô	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long	Công ty con
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
		<i>năm 2021</i>	<i>năm 2020</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	6.001.914.073	5.628.908.111
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long	Góp vốn đầu tư Phí môi giới	40.800.000.000 70.582.886	- -
Các cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	14.019.668.700	11.098.191.300
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thu nhập và thù lao	6.910.131.314	4.346.219.639

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải trả</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 31 tháng 12</i>
		<i>năm 2021</i>	<i>năm 2020</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	196.737.844	174.886.001
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long	Tiền gửi nhà đầu tư Phải thu phí lưu ký	4.656.130 110.998	- -
Các cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	8.089.467.900

### 38.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

- Bộ phận môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ và lưu ký chứng khoán. (Năm 2020: Bộ phận dịch vụ chứng khoán được phân loại vào Dịch vụ chứng khoán và các bộ phận khác)
- Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.
- Bộ phận khác thực hiện quản trị nguồn vốn nội bộ doanh nghiệp.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND	Tư vấn VND	Bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	194.919.419.485	265.717.316.052	59.687.843.635	-	520.324.579.172
Các chi phí trực tiếp	23.166.148.334	(198.062.488.485)	(27.723.145.219)	44.245.081.566	(158.374.403.804)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(174.827.736)	(6.150.336.610)	(432.157.787)	-	(6.757.322.133)
<b>Kết quả bộ phận</b>	<b>217.910.740.083</b>	<b>61.504.490.957</b>	<b>31.532.540.629</b>	<b>44.245.081.566</b>	<b>355.192.853.235</b>
Thu nhập tài chính thuần					13.171.580.580
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(58.360.710.075)
Thu nhập khác					423.407.896
<b>Kết quả hoạt động</b>					<b>310.427.131.636</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
Tài sản bộ phận	1.034.017.940.190	2.371.100.830.353	770.000.000	-	3.437.710.829.605
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	35.035.364.869
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.034.017.940.190</b>	<b>2.371.100.830.353</b>	<b>770.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.472.746.194.474</b>
Nợ phải trả bộ phận	(138.839.135.000)	(1.799.346.026.106)	(2.794.178.000)	-	(1.940.979.339.106)
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	(111.774.466.453)
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>(138.839.135.000)</b>	<b>(1.799.346.026.106)</b>	<b>(2.794.178.000)</b>	<b>-</b>	<b>(2.052.753.805.559)</b>





# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh VND	Môi giới VND	Tư vấn tài chính VND	Dịch vụ chứng khoán và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	14.506.682.693	43.203.015.182	8.105.272.727	98.739.080.090	164.554.050.692
Các chi phí trực tiếp	(31.182.611.755)	(26.435.396.008)	(4.483.008.576)	(49.164.152.888)	(111.265.169.227)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(144.220.330)	(5.202.980.201)	(333.028.563)	(7.131.735.758)	(12.811.964.852)
<b>Kết quả bộ phận</b>	<b>(16.820.149.392)</b>	<b>11.564.638.973</b>	<b>3.289.235.588</b>	<b>42.443.191.444</b>	<b>40.476.916.613</b>
Thu nhập tài chính thuần					4.603.927.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(28.647.629.343)
Thu nhập khác					49.928.403
<b>Kết quả hoạt động</b>					<b>16.483.143.302</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
Tài sản bộ phận	616.984.013.236	38.602.368.613	401.830.000	1.890.948.417.866	2.546.936.629.715
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	21.418.957.434
<b>Tổng tài sản</b>	<b>616.984.013.236</b>	<b>38.602.368.613</b>	<b>401.830.000</b>	<b>1.890.948.417.866</b>	<b>2.568.355.587.149</b>
Nợ phải trả bộ phận	(18.730.000.000)	(7.632.839.030)	(1.729.878.000)	(1.284.046.165.161)	(1.312.138.882.191)
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	(90.700.134.819)
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>(18.730.000.000)</b>	<b>(7.632.839.030)</b>	<b>(1.729.878.000)</b>	<b>(1.284.046.165.161)</b>	<b>(1.402.839.017.010)</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Đến 1 năm	14.865.983.520	14.507.397.120
Từ 1 đến 5 năm	35.645.449.280	35.877.925.040
	<b>50.511.432.800</b>	<b>50.385.322.160</b>

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Tài sản tài chính</b>	-	-	-	-
<b>Nợ tài chính</b>				
Vay ngắn hạn	(6.200.000)	(3.000.000)	(142.941.000.000)	(69.594.000.000)
<b>Nợ tài chính thuần</b>	<b>(6.200.000)</b>	<b>(3.000.000)</b>	<b>(142.941.000.000)</b>	<b>(69.594.000.000)</b>
<b>Rủi ro ngoại tệ thuần</b>	<b>(6.200.000)</b>	<b>(3.000.000)</b>	<b>(142.941.000.000)</b>	<b>(69.594.000.000)</b>

##### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 695.146.105.060 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 413.470.515.730 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 69.514.610.506 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 41.347.051.573 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 69.514.610.506 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 41.347.051.573 VND).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Tổng cộng VND	Số dư đã dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Trên 6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND
Số đầu kỳ	1.453.872.727.915	44.087.433.254	1.409.785.247.341	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.360.957.318.675	44.087.433.254	2.316.869.885.421	-	-	-	-

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	<i>Quá hạn</i> VND	<i>Không kỳ hạn</i> VND	<i>Đến 1 năm</i> VND	<i>Trên 1 - 5 năm</i> VND	<i>Trên 5 năm</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	171.167.211.904	6.000.000.000	-	-	177.167.211.904
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	749.500.318.122	-	-	-	749.500.318.122
Các khoản cho vay	44.087.433.254	-	2.316.869.885.421	-	-	2.360.957.318.675
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	68.962.621.000	-	-	68.962.621.000
Phải thu bán các TSTC	-	-	4.459.080.000	-	-	4.459.080.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	4.116.073.403	-	-	4.116.073.403
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	12.209.127.810	-	-	12.209.127.810
Trả trước cho người bán	-	-	5.510.549.243	-	-	5.510.549.243
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	81.400.000	-	-	81.400.000
Các khoản phải thu khác	1.978.208.478	32.673.406	-	-	-	2.010.881.884
Tạm ứng	-	-	429.092.162	-	-	429.092.162
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	128.000.000	3.276.183.884	-	3.404.183.884
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	<b>46.065.641.732</b>	<b>950.700.203.432</b>	<b>2.418.765.829.039</b>	<b>3.276.183.884</b>	<b>-</b>	<b>3.418.807.858.087</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Quá hạn</u> <u>VND</u>	<u>Không kỳ hạn</u> <u>VND</u>	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	142.941.000.000	-	-	142.941.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	1.642.503.000.000	-	-	1.642.503.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	5.699.281.400	-	-	5.699.281.400
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	140.188.191.274	-	-	140.188.191.274
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	2.888.678.000	-	-	2.888.678.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	48.079.963.718	-	-	48.079.963.718
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	12.360.717.907	573.358.000	-	-	12.934.075.907
	-	<b>12.360.717.907</b>	<b>1.982.873.472.392</b>	-	-	<b>1.995.234.190.299</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>46.065.641.732</b>	<b>938.339.485.525</b>	<b>435.892.356.647</b>	<b>3.276.183.884</b>	-	<b>1.423.573.667.788</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người duyệt:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán Trưởng

Ông Lê Minh Hiền  
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

